

Bản án số: 120A/2024/DS-PT

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

“V/v yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trả lại đất đã lấn chiếm và yêu cầu bồi thường”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 464/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trả lại đất đã lấn chiếm và yêu cầu bồi thường”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3008/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị M, sinh năm: 1945; địa chỉ: Bản C, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Bích N; địa chỉ: Tổ B, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Các bị đơn:

1. Anh Bùi Văn K, sinh năm: 1980; vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1982; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Bản C, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện T, tỉnh Lai Châu; vắng mặt.
2. UBND xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu; vắng mặt.
3. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1972; vắng mặt.
4. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1976; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu.

5. Chị Lương Thị H; sinh năm: 1979; địa chỉ: Bản C, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu; có mặt.

6. Chị Nguyễn Thu T2, sinh năm: 1985; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu; vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn là bà Hoàng Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lương Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai các đương sự và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn bà Hoàng Thị M trình bày:*

Bà và ông Lương Văn L kết hôn năm 1978, có 01 con chung là chị Lương Thị H, sinh năm 1979. Năm 1982 ông bà được em họ của chồng là Chang Thị S cho diện tích đất 600m² (mặt đường QL32 là 25m; chiều sâu 24m) thuộc bản Chom Chăng, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu nhưng chưa kê khai. Đến năm 2011 nhận chuyển nhượng phần đất đầu thầu của bản 565m² có vị trí sau thửa đất nêu trên, cả 02 thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) nhưng gia đình bà sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Sau đó, chia thửa đất thành 04 mảnh nhỏ bám theo mặt đường QL32 lần lượt là: 07m; 6,3m; 06m và 5,7m chiều sâu 29m.

Năm 1998 bà làm nhà trên mảnh đất 5,7m x 29m để ở; năm 2000 cho con gái là Lương Thị H làm nhà gỗ trên mảnh đất 6,3m x 29m. Năm 2006 chị H đi chấp hành án phạt tù đến năm 2018 về địa phương; năm 2006 ông L chết không để lại di chúc. Năm 2011 bà bán mảnh đất 07m x 29m cho anh Trần Văn T với giá 70.000.000 đồng và thỏa thuận anh T giúp bà làm GCNQSDĐ mảnh 6,3m x 29m cho chị H nhưng anh T không thực hiện. Cùng năm 2011 bà bán mảnh đất 6m x 29m cho chị H1 (người ở Hà Nội lên, do anh T giới thiệu) với giá 300.000.000 đồng. Đến năm 2013 anh T đưa anh Nguyễn Mạnh T3 đến và nói chị H1 bán mảnh đất trên cho anh T3 và đề nghị bà ký tắt hợp đồng sang tên anh T3 do trước đó đất chưa có GCNQSDĐ và bà nhất trí, anh T3 không đưa thêm tiền. Năm 2012 anh T và vợ là chị Trần Thị T1 đến đặt vấn đề mua mảnh đất 5,7m x 29m (trên đất có nhà xây cấp 4) với giá 400.000.000 đồng. Anh T trả 380.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng thỏa thuận anh T làm GCNQSDĐ thửa 6,3m x 29m cho chị H nhưng sau đó anh T không làm. Tháng 10/2013 anh T đề nghị đổi thửa đất 5,7m x 29m lấy thửa đất 6,3m

x 29m (đang xin cấp GCNQSDĐ), bà nhất trí và hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, chưa lập văn bản. Đến tháng 11/2013 anh Bùi Văn K đến dỡ nhà gỗ, bà gặp anh T và không nhất trí đổi vì anh T lừa dối vì bà đổi đất cho anh T, không đổi cho anh K.

Do đó, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu:

+ Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/9/2013 giữa bà và anh Bùi Văn K với lý do chưa có chữ ký của con gái Lương Thị H.

+ Hủy một phần GCNQSDĐ số BO444178 do UBND huyện T cấp ngày 04/10/2013 cho hộ gia đình Bùi Văn K, Nguyễn Thị Q gồm 236,8m² thửa 61, tờ bản đồ 00 và 70,7m² liền với diện tích 236,8m².

+ Buộc anh Trần Văn T và anh Bùi Văn K trả lại tổng diện tích 478,5m² đã bán gồm: 105m² mảnh 07m; 66m² mảnh 06m và 307,5m² mảnh 6,3m do vượt quá diện tích bán.

+ Bồi thường 09 năm không được canh tác diện tích 478,5m² là 566kg thóc x 09 năm x 13.000 đồng/kg = 66.222.000 đồng (sáu sáu triệu hai trăm hai hai nghìn đồng).

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29/8/2022: Bà Hoàng Thị M và người đại diện theo uỷ quyền yêu cầu những người mua đất của bà M phải trả lại đất và yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/7/2023: Bà Hoàng Thị M và người đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên yêu cầu đã trình bày ngày 29/8/2022.

- *Bị đơn anh Bùi Văn K và chị Nguyễn Thị Q thống nhất trình bày:*

Khoảng tháng 6/2013 anh K mua 03 mảnh đất của anh T (02 mảnh liền nhau và cách một mảnh không biết của ai rồi đến mảnh thứ ba, thỏa thuận anh T có trách nhiệm đổi 01 mảnh để có 03 mảnh đất liền nhau) gồm: Mảnh đất 07m x 39m = 273m² (thửa 08, 09 tờ bản đồ 00) của ông Trần Văn T và bà Trần Thị T1; mảnh đất 06m x 39m = 234m² (thửa 10, 11 tờ bản đồ 00, GCNQSDĐ số BG083831) của bà Nguyễn Thị Thu T4; mảnh đất 411,8m² gồm: 5m x 35m = 175m² (thửa 18, 19 tờ bản đồ 00, GCNQSDĐ số BO444155 mang tên bà Hoàng Thị M) và 236,8m² thửa 61, tờ bản đồ số 00 của bà Hoàng Thị M.

Ngày 04/10/2013 anh K được cấp GCNQSDĐ số BO444178 toàn bộ diện tích của 03 mảnh đất trên; các thủ tục chuyển nhượng do anh Trần Văn T chịu trách nhiệm, giá thỏa thuận là 90.000.000 đồng/01m² mặt tiền đường QL32; ngoài ra còn trả anh T 40.000.000 đồng đất dôi dư; trả 28.500.000 đồng khi dỡ nhà gỗ và anh K đã thanh toán đầy đủ.

Do đó, anh chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà M vì việc mua bán đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị H trình bày:*

Chị là con gái của ông L và bà M, ngoài ra còn một chị gái Lương Thị H2, sinh năm 1973, lấy chồng và ra ở riêng từ năm 1991 ở cùng bản là con riêng của bà M. Năm 2000 chị được bố mẹ cho khoảng 12 - 13m mặt đường QL32, chiều sâu hết đất, cho bằng miệng, không rõ diện tích, chị đã làm 04 gian nhà gỗ để buôn bán. Năm 2004 xây dựng gia đình, năm 2006 đi chấp hành án phạt tù, cùng năm 2006 ông L chết, không để lại di chúc, năm 2018 chị trở về địa phương thì ngôi nhà gỗ không còn, anh K đã làm nhà trên diện tích đất đó.

Chị nghe nói bà M bán đất để trang trải cuộc sống và nuôi các con chị khi chị đi chấp hành án phạt tù (con lớn 11 tuổi, con thứ hai 10 tuổi, đứa nhỏ nhất 05 tuổi; khi chấp hành án xong con lớn đã lập gia đình, con thứ hai học đại học, con nhỏ nhất chuẩn bị vào lớp 10). Khi bán đất bà M không bàn bạc gì với chị, cũng không chia tiền bán đất cho chị. Năm 2019 bà M đã chuyển toàn bộ nhà đất (đất ở, đất ruộng) cho chị sở hữu. Chị không có đơn yêu cầu độc lập, nhất trí với khởi kiện của bà M về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/9/2013 giữa bà Hoàng Thị M và anh Bùi Văn K.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 thống nhất trình bày:*

Anh T có quen biết bà M, qua trao đổi anh T có mua đất của bà M cụ thể như sau:

+ Ngày 20/6/2012 mua của bà M diện tích đất 07m x 39m = 273m² (thửa số 08, 09 tờ bản đồ 00), giá 70.000.000 đồng (đã trả đủ, ghi trong hợp đồng là 40.000.000 đồng). Ngày 28/8/2012 anh T được cấp GCNQSDĐ số BG083809 mang tên Trần Văn T và vợ Trần Thị T1.

+ Năm 2012 mua của bà M diện tích đất 5,7m x 39m = 222,3m² và được cấp GCNQSDĐ số BG083848 (thửa số 14, 15 tờ bản đồ 00) ngày 19/10/2012, giá 420.000.000 đồng, anh T đã trả 380.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận 40.000.000 đồng là tiền làm GCNQSDĐ (thực tế anh T làm hết 38.000.000 đồng), mang tên Trần Thị T1 và Trần Văn T.

+ Ngày 30/9/2013 đổi thửa đất diện tích 5,7m x 39m = 222,3m² theo GCNQSDĐ số BG083848 (thửa số 14, 15 tờ bản đồ 00), trên đất có nhà xây cấp 4 trị giá 100.000.000 đồng cho bà M lấy thửa đất 05m x 35m = 175m² (thửa 18, 19 tờ bản đồ 00; GCNQSDĐ số BO444155) và thửa 61 tờ bản đồ 00 (chưa có GCNQSDĐ) diện tích 236,8m², trên đất có nhà gỗ đã cũ. Khi đổi hai bên thỏa thuận sang tên từ bà M cho vợ chồng anh Bùi Văn K, chị Nguyễn Thị Q; ngày 04/10/2013 được cấp GCNQSDĐ số BO444178, theo giấy đổi nhà và đất lập ngày 28/8/2013.

Năm 2011 do có quen biết với chị H2 (không biết rõ họ tên và địa chỉ) nhà ở Hà Nội lên khai thác vàng sa khoáng tại xã N. Anh T giới thiệu cho chị H2 mua thửa

đất 06m x 39m của bà M với giá 300.000.000 đồng; chị H2 và bà M tự làm hợp đồng, anh T có chứng kiến việc giao tiền. Năm 2013 vợ chồng chị T4, anh T3 mua lại thửa đất trên của chị H2, do chị H2 chưa làm GCNQSDĐ nên chị T4, anh T3 đề nghị bà M ký tắt hợp đồng chuyển nhượng, bà M nhất trí; anh chị T4, Tân tự làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ.

Khi thực hiện việc mua bán đất hoàn toàn do sự tự nguyện của các bên, hiện trạng đất năm 2011- 2012 toàn đá sỏi, bỏ hoang, đã được đổ đất, không có ruộng trên đất. Khi thực hiện ký các hợp đồng chuyển nhượng bà M là người trực tiếp chỉ mốc vị trí đất bán, ông H3 (cán bộ địa chính xã) kiểm tra và cắm mốc đo đạc lập hồ sơ địa chính, toàn bộ các thửa đất là 39m chiều sâu; không có việc bà M bán 24m chiều sâu. Thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Năm 2013 sau khi đổi đất cho bà M; gia đình anh T, chị T1 và gia đình anh chị T4, anh T3 chuyển nhượng toàn bộ 03 thửa đất trên cho vợ chồng anh chị K, Q với giá 90.000.000 đồng/01m mặt đường QL32; việc chuyển nhượng đảm bảo theo đúng quy định.

Việc mua bán đất là tự nguyện, toàn bộ các giấy tờ do bà M ký, không ai ép buộc, việc sang tên và cấp GCNQSDĐ thực hiện theo đúng quy định nên vợ chồng anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T trình bày:*

Việc thực hiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đảm bảo theo quy định nên đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T, huyện T trình bày:*

Về nguồn gốc đất đã được xác định trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ mang tên bà Hoàng Thị M. Trước đó bà M khai do bà Chang Thị S cho, không làm thủ tục tặng cho tại UBND xã, đất cũng chưa được kê khai nên xã không nắm được.

Đối với phần diện tích 15m chiều sâu (tiếp theo 24m từ đường QL32) bà M khai mua của bản, sau khi đối chiếu với hồ sơ địa chính, diện tích đất này không thể hiện trên hồ sơ địa chính (565m²). Mặt khác trước đây do mưa lũ một phần diện tích đất của bà M bị sạt lở, làm mất hiện trạng nên không xác định được có nằm trong diện tích đất bà M đã được cấp GCNQSDĐ không.

Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M và chị T1 (thửa 14, 15 tờ bản đồ 00); giữa bà M và ông T (thửa 8, 9); giữa bà M và chị T4 (thửa 10, 11) đều được thực hiện tại UBND xã và đảm bảo theo quy định của pháp luật. Đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thu T4 trình bày:*

Năm 2012 thông qua anh T giới thiệu, chị mua thửa đất 06m x 39m của chị H2 (làm ở bãi vàng Nậm Sỏ) chưa có GCNQSDĐ, với giá 70.000.000 đồng. Do chị H2 mua mảnh đất đó của bà M nên chị đề nghị bà M tạo điều kiện ký hợp đồng chuyển

nhượng sang tên chị và được bà M nhất trí. Hợp đồng được ký và chứng thực tại UBND xã T có mặt đầy đủ các bên. Sau đó khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ có anh C cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường trực tiếp xuống hỏi và bà M chỉ vị trí, diện tích thửa đất (đất lúc đó bỏ hoang không trồng cây gì). Năm 2013 chị bán thửa đất này cho anh K, chị Q đúng như lời khai của anh T. Từ khi mua đất chị không nhận được phản ánh nào từ bà M nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M.

- *Người làm chứng bà Chang Thị S khai:*

Bà là em gái họ của ông L, bà M là chị dâu. Diện tích đất bà M đang tranh chấp với ông K có nguồn gốc năm 1979 do bà khai hoang, năm 1982 ông L chuyển từ N, tỉnh Yên Bái về xã T nên bà đã cho để canh tác, diện tích mặt đường QL32 là 25m, chiều sâu 20m; một mặt giáp đất ông Lương Văn K1, một mặt giáp suối N, phía sau giáp đất thâu của bản. Đất chưa kê khai, cho bằng miệng không lập giấy tờ, không có tranh chấp, năm 2001 bà M cho con gái Lương Thị H làm nhà trên đất, năm 2006 ông L chết. Nay bà M tranh chấp với anh K thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- *Người làm chứng anh Hà Tiến H4 khai:*

Anh làm địa chính xã T từ tháng 6/2008 đến tháng 11/2016, nhiệm vụ được giao là quản lý đất đai trên địa bàn xã. Thời điểm năm 2012 - 2013 việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của bộ thủ tục hành chính Nhà nước: Tiến hành tại UBND xã, khi đo đạc hai bên chỉ mốc ngoài thực địa, địa chính đo và cắm mốc có sự chứng kiến của các bên (bên bán, bên mua, hộ giáp ranh, trưởng bản). Đất bà M chuyển nhượng chưa được kê khai, khi bà M làm GCNQSDĐ khai là đất khai hoang, diện tích chuyển nhượng được thể hiện trong mỗi hợp đồng.

Đối với diện tích đất phía sau (sau 24m từ đường QL32) trước đây là hùm sâu, năm 2009 mới được đổ đất. Anh không biết bà M mua đất nào của bản và ở đâu vì không kê khai tại UBND xã.

Đối với việc đổi đất (thửa 5,7m sang thửa 6,3m mặt đường QL32) do các bên (bà M và ông T) tự thống nhất và làm thủ tục tại UBND xã, việc chuyển đổi theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với Giấy đổi nhà và đất ngày 28/8/2013 anh được chứng kiến, việc thỏa thuận và viết giấy tại nhà bà M, trước sự chứng kiến của anh và anh Nguyễn Mạnh T3; anh T là người viết giấy, nội dung do sự tự nguyện của các bên và sau đó có xác nhận của UBND xã.

- *Người làm chứng anh Đinh Mạnh C1 khai:*

Anh công tác tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/10/2020; nhiệm vụ được phân công: Kiểm tra hồ sơ, tham mưu cấp GCNQSDĐ, quy hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai. Trong thời gian công tác anh có tham mưu việc cấp GCNQSDĐ cho bà M trước khi sang tên cho chị T4,

việc tham mưu đúng theo quy định. Khi làm thủ tục anh trực tiếp xuống nhà bà M kiểm tra vị trí đất chuyển nhượng, bà M chỉ vị trí đất, anh kiểm tra đúng hồ sơ và áp giá vị trí đất, ra thông báo chuyển thuê theo quy định. Việc chuyển nhượng đất của bà M cho anh T, chị T1 cũng được thực hiện theo thủ tục nêu trên.

- *Người làm chứng anh Nguyễn Mạnh T3 khai:*

Ngày 28/8/2013 anh được chứng kiến việc thỏa thuận đổi nhà và đất giữa bà M và anh T đúng như lời khai của anh H4, việc thỏa thuận là do các bên tự nguyện, không ai ép buộc ai.

- *Người làm chứng chị Trần Thị T1 khai:*

Chị là vợ anh T, khi mua đất của bà M đúng như lời khai của anh T. Hai bên thỏa thuận chiều sâu của đất là 39m, bà M còn trực tiếp chỉ mốc giới đất, cán bộ địa chính cắm mốc và đo đạc lập hồ sơ địa chính. Thời điểm mua trên đất toàn đá, bỏ hoang không trồng cây gì.

- *Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/8/2022, kết quả xác định được như sau:*

+ Đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện ngày 27/12/2021 có diện tích 236,8m² (thuộc thửa 61, tờ bản đồ 00) nằm trong GCNQSD đất số BO444178 ngày 04/10/2013 mang tên ông Bùi Văn K và bà Nguyễn Thị Q.

+ Thửa 61 có: 80m² đã xây dựng nhà 2 tầng kiên cố (trong tổng thể 178,3m²/01 sàn); 70,7m² nhà khung sắt lợp tôn (trong tổng thể 900m² nhà xưởng, khung sắt lợp tôn); 86,1m² đất vườn.

- *Kết quả định giá tài sản ngày 10/8/2022:*

Diện tích 236,8m² đất (thửa 61, tờ bản đồ 00) bản Chôm Chăng, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu được xác định là đất trồng cây hàng năm, có giá trị 8.288.000 đồng (tám triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng).

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu đã quyết định:*

Căn cứ các Điều 188, 203 Luật Đất đai năm 2013; Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 117, 422, 427 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 34, điểm a khoản 1 Điều 37, các Điều 147, 157, 165, 166, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị M về hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/9/2013 giữa bà Hoàng Thị M và anh Bùi Văn K.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Hoàng Thị M về

việc hủy một phần GCNQSDĐ số BO444178 do UBND huyện T cấp ngày 04/10/2013 cho hộ gia đình Bùi Văn K, Nguyễn Thị Q gồm 236,8m² thuộc thửa 61, tờ bản đồ 00 và 70,7m² liền với diện tích 236,8m².

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Hoàng Thị M về việc buộc anh T và anh K trả lại tổng diện tích 478,5m² vượt quá.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Hoàng Thị M về việc buộc anh T và anh K bồi thường 09 năm không được canh tác với số tiền 66.222.000 đồng (sáu sáu triệu hai trăm hai hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2023, nguyên đơn bà Hoàng Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị H5 có đơn kháng cáo cùng với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, hủy một phần GCNQSDĐ số BO 444178 ngày 04/10/2013, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu buộc anh K, chị Q tháo dỡ công trình trên đất trả lại cho gia đình diện tích 431,8m² đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 29/01/2024:

- Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Hoàng Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị H giữ nguyên đơn kháng cáo:

- Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm có các vi phạm tố tụng đó là: Không đưa các anh Lò Văn H6, La Tổng P, Tòng Văn Q1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì anh Q1 là chồng chị H, có chung sở hữu ngôi nhà mà bà M tự ý bán; anh P và anh H6 là người xác nhận liên quan đến việc bán đất của bà M; không đưa Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì liên quan đến việc thế chấp vay tiền của anh K, chị Q đối với thửa đất của bà M. Diện tích đất bà M đã bán có chênh lệch nhưng chưa được làm rõ lý do chênh lệch. Chưa làm rõ nguồn gốc đất bà M bán là đất của ai, loại đất gì vì phần đất của bà M bao gồm 03 phần đất là đất của bà S cho, đất bà M mua của UBND và đất của ông L chồng bà M. Việc bà M bán đất là không đúng vì tại thời điểm bán đất ông L đã chết, trên đất cho con gái là Lương Thị H có ngôi nhà ở của vợ chồng chị H, anh Q1 nhưng những người này không được bàn bạc về việc bán đất; người mua đất là anh T, anh K, chị Q đều biết rõ bà M không có toàn quyền bán đất nhưng vẫn mua là không ngay tình như bản án sơ thẩm nhận định. Việc mua bán đất là không đúng nên bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà M là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị H nhất trí như ý kiến đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử chấp

nhận kháng cáo của chị để huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm ngày 27/3/2024:

- Hội đồng xét xử nêu tóm tắt nội dung Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ghi ngày 26/3/2024 của bà Trần Thị Bích N (người đại diện theo uỷ quyền của bà M).

- Nguyên đơn bà Hoàng Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị H giữ nguyên đơn kháng cáo và đồng ý với nội dung trình bày của bà Trần Thị Bích N đã trình bày tại phiên toà ngày 29/01/2024 và đồng ý với nội dung Đơn đề nghị xét xử bà N gửi cho Hội đồng xét xử đã công bố tại phiên toà; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các nội dung đã kháng cáo và huỷ bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của của nguyên đơn bà Hoàng Thị M và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị H là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà M là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí, chị H đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị M và kháng cáo của chị Lương Thị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị M và đơn kháng cáo của chị Lương Thị H là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà M là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, chị H đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên kháng cáo được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà có mặt nguyên đơn có kháng cáo, vắng mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; vắng mặt các bị đơn; có mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo, những người khác vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng đất, hủy một phần GCNQSDĐ, yêu cầu trả lại đất đã lấn chiếm và yêu cầu bồi thường. Do đó, bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu là đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Quan hệ pháp luật theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp quyền sử dụng đất nên thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 155 Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của bà Hoàng Thị M và kháng cáo của chị Lương Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/9/2013 do chưa có chữ ký của chị Lương Thị H:

- Về nguồn gốc phần diện tích đất theo hợp đồng chuyển nhượng: Phần diện tích đất $5,7m \times 39m = 222,3m^2$ có nguồn gốc là một phần trong diện tích $1.141,1m^2$ đất thuộc tờ bản đồ số 00, địa chỉ bản C, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu; là tài sản của bà Hoàng Thị M và ông Lương Văn L khai hoang, được bà M kê khai tại UBND xã T năm 2012, trước khi kê khai đất không có tranh chấp.

- Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất phần diện tích $5,7m \times 39m = 222,3m^2$ của bà Hoàng Thị M:

+ Năm 2012 bà Hoàng Thị M chuyển nhượng diện tích $5,7m \times 39m = 222,3m^2$ cho anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1 với giá 420.000.000 đồng; anh T đã trả 380.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận 40.000.000 đồng là tiền làm GCNQSDĐ (anh T tự đi làm hết 38.000.000 đồng) và ngày 19/10/2012 chị T1, anh T được cấp GCNQSDĐ số BG083848 đối với thửa 14, 15 tờ bản đồ 00. Tháng 8/2013 anh T đề nghị đổi mảnh đất $5,7m \times 39m$ đã được cấp GCNQSDĐ nêu trên, trên đất có nhà xây cấp 4 để lấy mảnh đất $6,3m \times 39m$ (trong đó có $05m \times 35m = 175m^2$ của các thửa 18, 19 đã được cấp GCNQSDĐ số BO444155 ngày 12/9/2013 cho bà M và một phần diện tích $70,7m^2$ đất thuộc thửa số 61, tờ bản đồ 00 chưa được cấp GCNQSDĐ, trên đất có nhà gỗ đã cũ). Bà M nhất trí việc đổi đất và nhà như ý kiến của anh T nên bà M cùng anh Thành lập Giấy đổi nhà và đất vào ngày 28/8/2013; việc lập giấy đổi nhà và đất được thực hiện tại nhà bà M, có sự chứng kiến của anh Nguyễn Mạnh T3 và anh Hà Tiến H4, sau đó được xác nhận tại UBND xã T (BL số 343, tài liệu do bà M cung cấp). Trong giấy đổi nhà và đất này thể hiện bà M đã đồng ý chuyển đổi đất, nhà và đồng ý ký hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ anh T sang cho anh K nên ngày 30/9/2013 bà Hoàng Thị M đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Bùi Văn K; hai bên mua - bán đã ký vào hợp đồng và có chứng thực của UBND xã T. Đến ngày 04/10/2013 anh Bùi Văn K, chị Nguyễn Thị Q được cấp GCNQSDĐ số BO444178 (bao gồm $05m \times 35m =$

175m² của thửa 18, 19 đã được cấp GCNQSDĐ số BO444155 ngày 12/9/2013 và 70.7m² đất của thửa 61 tờ bản đồ 00).

+ Mặc dù tại thời điểm bà M bán đất thì ông L đã chết, di sản là đất đã phát sinh thừa kế và chưa được chia thừa kế cho bà M, chị H, chị H2 nhưng xét thấy phần tài sản bà M đã bán 752,7m²/1.141,1m² đất là không xâm phạm đến phần tài sản thừa kế của các thừa kế khác được hưởng do phần di sản thừa kế của ông L chết chỉ là 1.141,1m² : 2 = 570,55m²; nếu chia kỹ phần thì bà M, chị H, chị H2 mỗi người được 190,1m² đất; chị H và chị H2 được hưởng là 190,1m² x 2 = 380,3m²; trong khi số diện tích đất còn lại là 388,4m².

+ Bà M và chị H trình bày thửa đất đã bán là thửa đất vợ chồng bà M đã cho chị H làm nhà ở trên đất từ năm 2000 nhưng bà M và chị H không cung cấp giấy tờ hợp pháp chứng minh việc cho tặng tài sản; theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 10/8/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu thực hiện thì tại thời điểm Toà án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án không có ngôi nhà vợ chồng chị H làm như bà M, chị H trình bày nên không có cơ sở chấp nhận.

- Như vậy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần diện tích 5,7m x 39m = 222,3m² của bà Hoàng Thị M cho anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1 và việc bà M đồng ý chuyển đổi đất, nhà đối với thửa đất đã bán cho anh T, chị T1 và đồng ý ký tắt hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trực tiếp từ bà M cho anh Bùi Văn K là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đảm bảo theo quy định tại Điều 106 Luật Đất đai 2003, Điều 188 của Luật Đất đai 2013. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc tuyên huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/9/2013 và không xem xét giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu là có căn cứ pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ số BO444178 do UBND huyện T cấp ngày 04/10/2013 cho hộ gia đình anh Bùi Văn K, chị Nguyễn Thị Q:

Như đã phân tích tại mục [2.1], việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà Hoàng Thị M với những người nhận chuyển nhượng là hoàn toàn tự nguyện, có lập biên bản thỏa thuận (biên bản gốc đã bị thất lạc, tuy nhiên những người làm chứng đều thừa nhận việc thỏa thuận trong biên bản là có thật); các thủ tục tiếp theo đều được thực hiện đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà M, chị H về việc yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ số BO444178 do UBND huyện T cấp ngày 04/10/2013 cho hộ gia đình anh Bùi Văn K, chị Nguyễn Thị Q.

[2.3] Đối với yêu cầu buộc anh T và anh K trả lại tổng diện tích 478,5m² đã bán gồm: 105m² của thửa 07m; 66m² của thửa 06m; 236,8m² và 70,7m² của thửa 6,3m do vượt quá diện tích bán:

- Về nguồn gốc các phần diện tích đất theo các hợp đồng chuyển nhượng: Diện

tích 411,8m² đất của các thửa 18, 19, 61 có nguồn gốc trong phần diện tích 1.141,1m² đất, tờ bản đồ số 00, địa chỉ bản C, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu; là tài sản của bà Hoàng Thị M và ông Lương Văn L khai hoang, được bà M kê khai tại UBND xã T năm 2012, trước khi kê khai đất không có tranh chấp.

- Về việc chuyển nhượng các thửa đất có phần diện tích nêu trên; căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định:

+ Ngày 20/6/2012 bà M lập hợp đồng (BL số 148) bán cho anh Trần Văn T, chị Nguyễn Thị T5 mảnh đất 07m x 39m với giá 40.000.000 đồng (thực tế là 70.000.000 đồng) gồm các thửa 08, 09 tờ bản đồ 00, diện tích 273m². Ngày 28/8/2012 anh T, chị T5 được cấp GCNQSDĐ số BG083809 và ngày 30/9/2013 anh T chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị Q (BL số 280) với giá 45.000.000 đồng (thực tế là 630.000.000 đồng) và ngày 04/10/2013 chị Q, anh K được cấp GCNQSDĐ số BO444179.

+ Năm 2011 bà M chuyển nhượng mảnh đất 6m x 39m cho chị H2 (người ở Hà Nội lên, do anh T giới thiệu) với giá 300.000.000 đồng, không làm hợp đồng chuyển nhượng. Năm 2012 chị Nguyễn Thu T4 mua lại của chị H2; bà M nhất trí ký tắt hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên chị T4 đối với các thửa 10, 11 tờ bản đồ 00, diện tích 6m x 39m = 234m² (BL số 144) với giá 70.000.000 đồng (thực tế là 300.000.000 đồng) và ngày 28/9/2012 chị T4 được cấp GCNQSDĐ số BG083831. Đến ngày 31/9/2013 chị T4 chuyển nhượng cho anh Bùi Văn K (BL số 302) với giá 43.000.000 đồng (thực tế là 540.000.000 đồng) và ngày 04/10/2013 anh K, chị Q được cấp GCNQSDĐ số BO444177.

+ Năm 2012 bà Hoàng Thị M chuyển nhượng diện tích 5,7m x 39m = 222,3m² cho anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1 với giá 420.000.000 đồng; anh T đã trả 380.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận 40.000.000 đồng là tiền làm GCNQSDĐ (anh T tự đi làm hết 38.000.000 đồng) và ngày 19/10/2012 chị T1, anh T được cấp GCNQSDĐ số BG083848 đối với thửa 14, 15 tờ bản đồ 00. Tháng 8/2013 anh T đề nghị đổi mảnh đất này để lấy mảnh đất 6,3m x 39m (trong đó có 05m x 35m = 175m² của các thửa 18, 19 đã được cấp GCNQSDĐ số BO444155 ngày 12/9/2013 cho bà M và một phần diện tích 70,7m² đất thuộc thửa số 61, tờ bản đồ 00 chưa được cấp GCNQSDĐ, trên đất có nhà gỗ đã cũ). Bà M nhất trí nên bà M cùng anh Thành lập Giấy đổi nhà và đất vào ngày 28/8/2013; việc lập giấy đổi đất, nhà được thực hiện tại nhà bà M, có sự chứng kiến của anh Nguyễn Mạnh T3 và anh Hà Tiến H4, sau đó được xác nhận tại UBND xã T (BL số 343, tài liệu do bà M cung cấp); đồng thời bà M cũng đã đồng ý chuyển đổi đất, nhà và đồng ý ký hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ anh T sang cho anh K nên ngày 30/9/2013 bà Hoàng Thị M đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Bùi Văn K; hai bên mua - bán đã ký vào hợp đồng và có chứng thực của UBND xã T. Đến

ngày 04/10/2013 anh Bùi Văn K, chị Nguyễn Thị Q được cấp GCNQSDĐ số BO444178.

- Bà M khai chỉ bán chiều sâu đất là 24m (từ mặt đường QL32 vào trong) và cho rằng mình không biết hợp đồng bán đất có chiều sâu đất bán 39m, anh T là người tự viết vượt quá phần diện tích đất bà bán trong hợp đồng chuyển nhượng nhưng bà M không đưa ra được căn cứ chứng minh. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị M cho anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Nguyễn Thu T4, anh Bùi Văn K đều được thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật, khi giao nhận đất có mặt các bên; việc anh Bùi Văn K nhận chuyển nhượng lại các thửa đất từ anh T, chị T1 và từ chị T4 là ngay tình nên kháng cáo của bà Hoàng Thị M là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu bồi thường 09 năm không được canh tác trên diện tích 478,5m² (đúng là 407,8m²) là 566kg thóc x 09 năm x 13.000 đồng/kg = 66.222.0000 đồng:

Như đã phân tích tại mục [2.3], do yêu cầu trả lại diện tích 478,5m² nêu trên của bà M là không có cơ sở nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu bồi thường này của bà Hoàng Thị M.

[3] Đối với ý kiến của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm tố tụng do xác định thiếu người tham gia tố tụng; không đưa anh Lò Văn H6, anh La Tổng P, anh Tòng Văn Q1 và Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Xét thấy tại thời điểm Toà án cấp sơ thẩm thụ lý để giải quyết vụ án thì trên các thửa đất bà M đã bán không có ngôi nhà của chị H, anh Q1 như bà M trình bày; anh H6 và anh Q1 là những người biết việc liên quan đến mua bán đất của bà M, không phải là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T là đơn vị đang nhận thế chấp thửa đất của anh Bùi Văn K, chị Nguyễn Thị Q theo hợp đồng tín dụng để vay vốn, mặc dù thửa đất của anh K, chị Q là đối tượng tranh chấp trong vụ án nhưng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở và không được chấp nhận; quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng vẫn được đảm bảo theo quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị M và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lường Thị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[5] Về án phí: Bà Hoàng Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm; chị Lường Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị M và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

2. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Hoàng Thị M.

- Chị Lương Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000002 ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Cục THADS tỉnh Lai Châu;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng